

An introduction to AS Level organic chemistry

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
hydrocarbon	碳氢化合物	tàn qīng huà hé wù
alkane	烷烃	wán tīng
functional group	官能团	guān néng tuán
general formula	通式	tōng shì
molecular formula	分子式	fēn zǐ shì
structural formula	结构式	jié gòu shì
displayed formula	展开式	zhǎn kāi shì
skeletal formula	骨架式	gǔ jià shì
empirical formula	实验式	shí yàn shì
nomenclature	命名法	mìng míng fǎ
homologous series	同系列	tóng xì liè
saturated	饱和	bǎo hé
unsaturated	不饱和	bù bǎo hé
homolytic fission	均裂	jūn liè
free radical	自由基	zì yóu jī
heterolytic fission	异裂	yì liè
nucleophile	亲核试剂	qīn hé shì jì
electrophile	亲电试剂	qīn diàn shì jì
addition	加成	jiā chéng
substitution	取代	qǔ dài
elimination	消去	xiāo qù
hydrolysis	水解	shuǐ jiě
condensation	缩合	suō hé
initiation	引发	yǐn fā
propagation	增长	zēng zhǎng
termination	终止	zhōng zhǐ
free-radical substitution	自由基取代	zì yóu jī qǔ dài
electrophilic addition	亲电加成	qīn diàn jiā chéng
nucleophilic substitution	亲核取代	qīn hé qǔ dài
nucleophilic addition	亲核加成	qīn hé jiā chéng
curly arrow	弯箭头	wān jiàn tóu
lone pair	孤对电子	gū duì diàn zǐ
cyclic	环状	huán zhuàng
hybridisation	杂化	zá huà
planar	平面	píng miàn
sigma bond	键	jiàn
pi bond	键	jiàn
isomerism	异构	yì gòu
structural isomerism	结构异构	jié gòu yì gòu
chain isomerism	链异构	liàn yì gòu
positional isomerism	位置异构	wèi zhì yì gòu

English	中文	Pinyin
functional group isomerism	官能团异构	guān néng tuán yì gòu
stereoisomerism	立体异构	lì tǐ yì gòu
geometrical isomerism	几何异构	jǐ hé yì gòu
restricted rotation	受限旋转	shòu xiàn xuán zhuǎn
cis	顺式	shùn shì
trans	反式	fǎn shì
optical isomerism	旋光异构	xuán guāng yì gòu
chiral	手性	shǒu xìng
chiral centre	手性中心	shǒu xìng zhōng xīn
enantiomers	对映体	duì yìng tǐ